CHAPTER 8 : RELATIVE CLAUSES

❖ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Cách sử dụng các đại từ quan hệ trong MĐQH:

	S (chủ ngữ)	O (tân ngữ)	P(sở hữu)
Danh từ chỉ người	Who/that	Who/whom/that	whose
Danh từ chỉ vật	Which/that	Which/that	Whose/of which
Dt vừa người & vật	That	That	
Nơi chốn		Where = in/at/on which	
Thời gian		When = in/at/on which	
Lý do		Why = for which	
Bất kỳ ai	Whoever	Whoever	

Các loại mệnh đế quan hệ:

1. Mệnh đề quan hệ có giới hạn (không dấu phẩy): - thường được dùng khi danh từ đứng trước ĐTQH có mạo từ "a/an/the" - B ỏ "who, whom, which, that" khi nó làm túc từ (**không có giới từ đứng trước**)/ bỏ why/when/where.	Ex: The book is interesting. I bought it yesterday. => The book (which) I bought yesterday is interesting.
2. **MĐQH không giới hạn (có dấu phẩy**): - MĐQH không giới hạn xuất hiện khi danh từ đứng trước đại từ quan hệ là các loại danh từ sau: **+ Danh từ riêng** **+ Danh từ có tính từ chỉ định** (this/that/these/those) **+ Danh từ có tính từ sở hữu** (my/his/her/your/their/our/its) **+ Sở hữu cách (Tom's, ...)** - Không dùng " THAT" trong MĐQH không giới hạn. - **Không được bỏ các đại từ quan hệ làm tân ngữ** (**WHO, WHOM, WHICH**) và các trạng từ quan hệ trong MĐQH không giới hạn. - Trong MĐQH không giới hạn " WHICH" có thể được dùng để bổ nghĩa cho cả câu. - Khi muốn thêm thông tin về toàn bộ hoặc 1 phần số vật hay người cụ thể , ta dùng mđqh không giới hạn với " of which , of whom, of whose, most of, half of , plenty of, some of , one of , neither of, all of, several of, both of, ten of, a few of ...."	Ex1: Tom, whom you met last night, is my son. Ex2:**That** man, who has sent you a gift, lives next door to me. Ex3: **His** book, which was bought last night, is interesting. Ex4: **Lan's book**, which was bought last night, is interesting . Ex5: Peter failed again, which does not make us surprised. Ex6: I received two jobs offers .I accepted neither of them => I received two jobs offers, **neither of which** I accepted Ex7: I have two friends .One of their problems is poor study habit => I have two friends, **one of whose** problems is poor study habit

LIVEWORKSHEETS

GIỚI TỪ VỚI ĐẠI TỪ QUAN HỆ

Trong mệnh đề quan hệ có giới từ thì giới từ có 2 vị trí đứng: **- Giới từ đứng** trước đại từ quan hệ hoặc giới từ đứng sau động từ. **- Lưu ý: Giới từ không đứng trước đại từ quan hệ " who và that"** - Khi giới từ là thành phần của cụm động từ thì không thể đem giới từ ra trước "whom, which, whose" - Giới từ **" WITHOUT"**không được đặt sau động từ mà phải đặt trước đại từ quan hệ.	Ex1: She is the woman **about whom** I told you She is the woman **who/whom/ that** I told you **about.** Ex2:Did you find the world which you were **looking up** ? (**NOT** : ____the world up which you were looking ?) Ex3: The woman **without whom** I can't live is Jane (**NOT** : The woman whom can't live without is Jane)
DẠNG RÚT GỌN MĐQH THÀNH NGỮ PHÂN TỪ:V-ING, V_3, TO V	
1. **Ngữ hiện tại phân từ (V-ing)** được dùng khi **động từ** trong mệnh đề quan hệ ở thể **chủ động**.	Ex: That man, **who is standing** over there , is my best friend. => That man , **standing** over there, is my best friend
2. **Ngữ quá khứ phân từ($V_{3/ed}$)** được dùng khi **động từ** trong mệnh đề quan hệ ở thể **bị động**.	Ex:The boy who **was injured** in the accident was taken to the hospital. => The boy **injured** in the accident was taken to the hospital.
3. **"To infinitive"** có thể được dùng khi đại từ quan hệ làm chủ ngữ đứng sau **"the first, the second, ..., the last, the next, the only, the one, dạng so sánh nhất(the + adj ngắn + est/ the most + adj dài)** hoặc để chỉ mục đích, sự cho phép)	Ex: He was **the last man** who left the burning building. => He was the last man **to leave** the burning building.

Cách làm bài tập dạng điền đại từ quan hệ vào chỗ trống

1. _____ N(chỉ người) + WHO/ THAT (làm chủ ngữ) + V +...
2. _____ N(chỉ người) + WHO/WHOM/THAT + S + V +...(làm O)
3. _____ N(chỉ người) + WHOSE (làm ttsh) + N + V/ N + S + V+...
4. _____ N(chỉ vật) + WHICH/ THAT + V+ ...
5. _____ N(chỉ vật) + WHICH + S + V+...
6. _____ N(chỉ vật) + WHOSE + N + V/ N + S+V+....
7. _____ thời gian + WHEN (= on/in/at + which) +...
8. _____ nơi chốn + WHERE (= on/in/at + which) +....
9. _____ lý do + WHY + (= for which) +....

Không dùng " THAT" trong MĐQH không giới hạn (có dấu phẩy)

Dạng kết hợp hai câu hai mệnh đề thành 1 câu sử dụng ĐTQH:

- Xác định hai từ giống nhau trong hai câu, hai mệnh đề.
- Thay đại từ quan hệ cho từ giống nhau ở MĐ thứ 2.
- Đặt đại từ quan hệ ngay sau từ giống ở MĐ thứ 1.
- Xác định loại danh từ đứng trước đại từ quan hệ để xem xét có sử dụng dấu phẩy hay không.

❖ BÀI TẬP ÁP DỤNG

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer.

1. Sunday is the day_____ I go to Water park with my kids.

LIVEWORKSHEETS

a. when b. where c. why d. which

2. Do you know the reason_____ 006 was killed?
   a. when b. where c. why d. which
3. That was the reason_____ he didn't marry her.
   a. when b. where c. why d. which
4. An architect is someone_____ deigns buildings.
   a. who b. whom c. which d. whose
5. The boy to_____ I lent my money is poor.
   a. that b. whom c. who d. which
6. The land and the people_____ I have met are nice.
   a. who b. whom c. that d. which
7. This is the place_____ the battle took place ten years ago.
   a. which b. in where c. where d. from where
8. The person_____ you want to see is not her.
   a. who b. whom c. whose d. which
9. He talked about the books and the authors_____ interested him.
   a. who b. that c. which d. whom
10. Bondi is the beautiful beach_____ I used to sunbathe.
    a. when b. where c. which d. why
11. The woman_____ lives nest door is doctor.
    a. who b. whom c. which d. whose
12. The boy ___ Mary likes is my son.
    a. who b. whom c. which d. whose
13. The boy____ eyes are brown is my son.
    a. who b. whom c. which d. whose
14. The book ___ is on the table is interesting.
    a. who b. whom c. which d. whose
15. The book ___ you bought yesterday is interesting.
    a. who b. whom c. which d. whose
16. The table___ legs are broken should be repaired.
    a. who b. whom c. which d. whose
17. The teacher___ house is next to mine died this morning.
    a. who b. whom c. which d. whose
18. He is the only friend ___ I like.
    a. who b. that c. whom d. whose
19. What was the name of the girl___ you phone last night?
    a. who b. whom c. which d. whose
20. The man___ she loves has been captured by the enemy.
    a. who b. whom c. whose d. which

Combine These Pairs Of Sentences Using Relative Pronouns:

1. The first boy has just moved. He knows the truth.

→ The first boy .....

2. I don't remember the man. You said you met him at the canteen last week.

→ I don't remember the man .....

3. The only thing is how to go home. It make me worried.

→ The only thing .....

4. The most beautiful girl lives city. I like her long hair very much.

→ The most beautiful girl .....

LIVEWORKSHEETS

5. He was Tom. I met him at the bar yesterday.
→ The man .....
6. The children often go swimming on Sundays. They have much free time then.
→ The children often .....
7. They are looking for the man and his dog. They have lost the way in the forest.
→ They're looking for the man .....
8. The tree has lovely flowers. The tree stands near the gate of my house.
→ The tree .....
9. My wife wants you to come to dinner. You were speaking to my wife
→ My wife .....
10. The last man has just returned from the farm. I want to talk to him at once.
→ I want to talk to the last man.....
11. The students will be awarded the present. The students' reports are very valuable.
→ The students .....
12. The book was a lovely story. I was reading it yesterday.
→ The book .....
13. The botanist will never forget the day. He found a strange plant on that day.
→ The botanist will never .....
14. Someone is phoning you. He looked for you three hours ago.
→ The person .....
15. The man works for my father's company. The man's daughter is fond of dancing.
→ The man .....

LIVEWORKSHEETS